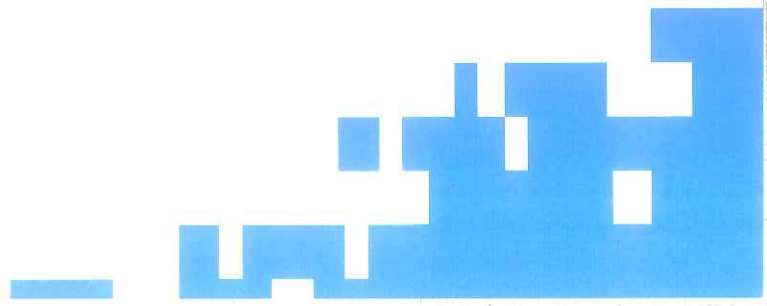




**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025)
Ông Lý Việt An	Phụ trách quản trị

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 124/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Lê Hoàng Mỹ Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
6326-2023-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.694.394.202	481.576.166.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	131.635.425.696	182.208.793.408
1. Tiền	111		54.874.890.596	57.835.633.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.760.535.100	124.373.159.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.690.600.000	67.075.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	93.690.600.000	67.075.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.386.373.960	228.594.503.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	277.475.421.806	217.044.872.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.994.436.095	12.265.328.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.079.814.909	10.028.114.616
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(10.163.298.850)	(10.743.812.471)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		981.994.546	3.697.369.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	764.742.410	1.966.996.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.019.574	402.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	30.232.562	1.729.970.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.028.133.917	190.457.515.815
I. Tài sản cố định	220		21.985.204.429	25.498.088.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	20.927.768.164	24.388.336.433
Nguyên giá	222		108.591.251.298	109.364.851.534
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.663.483.134)	(84.976.515.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.057.436.265	1.109.752.509
Nguyên giá	228		3.701.073.186	3.701.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.643.636.921)	(2.591.320.677)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	740.928.990
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	740.928.990
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	153.464.410.831	164.083.424.674
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		129.019.170.831	137.638.184.674
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.445.240.000	23.445.240.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	3.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.578.518.657	135.073.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.578.518.657	135.073.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		699.722.528.119	672.033.682.469

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		465.448.686.640	455.243.219.317
I. Nợ ngắn hạn	310		462.572.336.640	452.866.869.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	138.323.680.121	126.065.492.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.432.826.594	38.582.024
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.091.398.811	5.715.466.947
4. Phải trả người lao động	314	4.12	21.272.637.730	10.136.162.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	21.516.567.866	15.529.536.499
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.255.831.217	1.050.382.259
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	268.679.394.301	294.331.247.221
II. Nợ dài hạn	330		2.876.350.000	2.376.350.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	2.876.350.000	2.376.350.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.273.841.479	216.790.463.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	234.273.841.479	216.790.463.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166.994.970.000	166.994.970.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166.994.970.000	166.994.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.826.051.991	57.826.051.991
3. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.5	9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.16.5	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.130.266.272)	(28.613.644.599)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(28.613.644.599)	(28.841.555.244)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.483.378.327	227.910.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		699.722.528.119	672.033.682.469



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.524.869.420.241	1.433.454.597.621
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.524.869.420.241	1.433.454.597.621
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.451.792.877.660	1.366.268.055.674
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.076.542.581	67.186.541.947
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	10.551.603.365	26.892.142.922
6. Chi phí tài chính	22	5.4	18.075.995.635	20.571.387.862
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		16.531.416.773	15.593.353.385
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(8.619.013.843)	(33.504.135.164)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	34.425.046.243	32.782.200.676
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.508.090.225	7.220.961.167
10. Thu nhập khác	31		2.587.455.961	1.512.070.438
11. Chi phí khác	32		34.798.296	380.885.905
12. Lợi nhuận khác	40		2.552.657.665	1.131.184.533
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.060.747.890	8.352.145.700
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	6.344.036.219	8.124.235.055
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.716.711.671	227.910.645
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.716.711.671	227.910.645
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	1.084	(20)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	1.084	(20)



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.060.747.890	8.352.145.700
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	3.554.433.789	4.042.999.341
Các khoản dự phòng	03		(383.786.994)	(341.408.493)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(1.533.811.186)	(488.026.544)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.292.451.649	26.229.779.590
Chi phí lãi vay	06	5.4	16.531.416.773	15.593.353.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		46.521.451.921	53.388.842.979
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.693.973.656)	(61.464.176.037)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.639.096.794	(54.185.613.968)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(241.191.111)	1.485.700.655
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	16.525.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.531.416.773)	(15.593.353.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(8.368.338.314)	(4.344.736.929)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.233.333.344)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.907.704.483)	(64.188.336.685)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191.590.000)	(61.227.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		615.170.876	224.889.242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(49.202.100.000)	(12.838.531.457)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	62.331.188.257
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.247.443.095	6.164.399.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.531.076.029)	55.820.718.021

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	972.284.866.899	1.030.755.209.021
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(997.936.719.819)	(960.222.050.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.651.852.920)	70.533.158.233
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(52.090.633.432)	62.165.539.569
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		182.208.793.408	119.556.742.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		1.517.265.720	486.511.203
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	131.635.425.696	182.208.793.408



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “công ty mẹ”) trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	41.537.040.000	24,87	41.537.040.000	24,87
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	37.403.700.000	22,40	36.369.640.000	21,78
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	16,64	27.780.000.000	16,64
Lionas Fund Co., Ltd	Nhật Bản	17.136.000.000	10,26	17.136.000.000	10,26
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Việt Nam	12.623.100.000	7,56	12.623.100.000	7,56
Bà Lê Thùy Linh	Việt Nam	6.500.000.000	3,89	9.500.000.000	5,69
Các đối tượng khác		24.015.130.000	14,38	22.049.190.000	13,20
Cộng		166.994.970.000	100	166.994.970.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2025 là 340 (31/12/2024 là: 359).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (mã ngành: 5229). Chi tiết:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,66%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua. Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (50 năm).

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (03 - 06 năm).

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa nền bãi,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Thu nhập đầu tư vào đơn vị khác

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ và hàng hoá do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Hàng hoá: 10%;
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	457.270.937	886.592.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.417.619.659	56.949.040.991
Các khoản tương đương tiền (*)	76.760.535.100	124.373.159.500
Cộng	131.635.425.696	182.208.793.408

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15, được chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	01 tháng	0% đến 2,1%/năm	51.013.376.100	76.821.431.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	01 - 03 tháng	1,5% đến 1,8%/năm	10.000.000.000	10.542.896.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	01 tháng	0%/năm	1.747.159.000	1.691.817.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	03 tháng	3,2%/năm	14.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng		-	-	10.312.750.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai		-	-	17.004.265.000
Cộng			76.760.535.100	124.373.159.500

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15, được chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai	12 tháng	4,2%/năm	26.000.000.000	8.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	12 tháng	0% đến 4,2%/năm	18.038.500.000	17.625.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	12 tháng	4,31%/năm	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	12 tháng	4,5% đến 4,7%/năm	12.052.100.000	20.050.000.000
Ngân hàng TTMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Ba Đình	06 tháng	5,5%/năm	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	06 – 12 tháng	4,4% đến 4,8%/năm	7.800.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	06 – 12 tháng	2,9% đến 4,2%/năm	3.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	12 tháng	4,2% đến 4,5%/năm	2.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	12 tháng	4,1%/năm	500.000.000	-
Cộng			93.690.600.000	67.075.500.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Giá gốc	310.765.050.000	310.765.050.000
Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	129.019.170.831	137.638.184.674
Đầu tư vào công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	310.765.050.000	137.638.184.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm Mục 8	10.647.734	28.959.899
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam	74.811.098.971	10.458.498.317
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Tân An	13.852.469.232	8.466.067.814
Công ty TNHH Tiếp vận KCL	8.121.406.248	3.319.688.828
Công ty TNHH Antolin Việt Nam	5.639.450.181	3.512.376.187
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	5.300.180.797
Công ty TNHH Shine Global Logistics	4.860.256.048	-
Công ty TNHH DSV Air & Sea	4.572.659.382	3.299.224.268
Công ty TNHH Fit Voltaira Việt Nam	3.888.287.156	709.731.265
Công ty TNHH Giao vận CPS	3.660.995.645	423.946.365
Công ty Cổ phần Us Masterbatch	3.626.791.035	3.091.124.776
Các khách hàng khác (*)	149.131.179.377	178.435.074.291
Cộng	<u>277.475.421.806</u>	<u>217.044.872.807</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chengzhi Industrial Co., Ltd (*)	13.192.000.000	-
Sento Pte. Ltd	3.400.014.412	5.977.494.553
Chi nhánh Công ty TNHH MSC Việt Nam tại Hà Nội	846.572.656	-
Công ty TNHH Ocean Network Express (Vietnam)	608.297.607	-
Các nhà cung cấp khác (**)	4.947.551.420	6.287.834.368
Cộng	<u>22.994.436.095</u>	<u>12.265.328.921</u>

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng theo Hợp đồng số CZ-HANO-251029 tại ngày 29 tháng 10 năm 2025 cho nhà cung cấp Chengzhi Industrial Co., Ltd.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8	52.000.000	-	-	-
Ký quỹ cho đối tượng khác	3.512.291.100	-	4.312.260.936	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.453.957.815	-	3.528.276.009	-
Phải thu khác (*)	1.061.565.994	-	2.187.577.671	-
Cộng	6.079.814.909	-	10.028.114.616	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu khác có số dư mỗi khoản phải thu dưới 10% tổng số trả phải thu ngắn hạn khác.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	-	5.300.180.797	-
Công ty Cổ phần Giao nhận DMG Hà Nội	883.725.634	-	1.076.916.240	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Chuyển phát nhanh Đa Phương	1.121.245.983	19.908.222	1.366.360.737	19.908.222
Các khách hàng khác	4.025.186.493	1.147.131.835	4.947.320.317	1.927.057.398
Cộng	11.330.338.907	1.167.040.057	12.690.778.091	1.946.965.620

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	10.743.812.471	11.079.766.773
Trích lập trong năm	2.120.219.362	1.985.366.536
Hoàn nhập trong năm	(2.504.006.356)	(968.332.702)
Xóa nợ	(196.726.627)	(1.352.988.136)
Số cuối năm	10.163.298.850	10.743.812.471

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý của Tập đoàn được chi tiết tại Mục 4.17.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	53.028.328.868	10.581.237.165	44.150.762.955	749.052.546	855.470.000	109.364.851.534
Mua trong kỳ	126.590.000	-	65.000.000	-	-	191.590.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(783.372.054)	(181.818.182)	-	-	(965.190.236)
Tại ngày 31/12/2025	53.154.918.868	9.797.865.111	44.033.944.773	749.052.546	855.470.000	108.591.251.298
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	31.446.705.112	9.835.531.375	42.107.436.600	731.372.014	855.470.000	84.976.515.101
Khấu hao trong kỳ	2.656.971.206	387.242.148	446.737.519	11.166.672	-	3.502.117.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(783.372.054)	(31.777.458)	-	-	(815.149.512)
Tại ngày 31/12/2025	34.103.676.318	9.439.401.469	42.522.396.661	742.538.686	855.470.000	87.663.483.134
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	21.581.623.756	745.705.790	2.043.326.355	17.680.532	-	24.388.336.433
Tại ngày 31/12/2025	19.051.242.550	358.463.642	1.511.548.112	6.513.860	-	20.927.768.164

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.073.284.500 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.526.190.506 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	2.642.410.677	1.058.662.509	3.701.073.186
Tại ngày 31/12/2025	2.642.410.677	1.058.662.509	3.701.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	1.639.303.329	952.017.348	2.591.320.677
Khấu hao trong kỳ	16.316.244	36.000.000	52.316.244
Tại ngày 31/12/2025	1.655.619.573	988.017.348	2.643.636.921
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	1.003.107.348	106.645.161	1.109.752.509
Tại ngày 31/12/2025	986.791.104	70.645.161	1.057.436.265

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.382.213.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 607.730.886 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa kho	454.926.250	-
Khác	309.816.160	1.966.996.747
Cộng	764.742.410	1.966.996.747
Dài hạn:		
Chi phí sửa nền bãi	851.493.029	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	531.675.410	-
Khác	195.350.218	135.073.209
Cộng	1.578.518.657	135.073.209

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Regional Container Lines Public Company Limited	35.751.013.215	35.751.013.215	52.140.148.013	52.140.148.013
Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam	14.054.788.735	14.054.788.735	-	-
Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean tại TP. Hà Nội	10.047.213.661	10.047.213.661	-	-
Công ty Cổ phần Logistics NTL	2.396.773.200	2.396.773.200	1.159.758.000	1.159.758.000
Công ty TNHH Yto Express International (Việt Nam)	1.163.334.014	1.163.334.014	324.434.137	324.434.137
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	74.910.557.296	74.910.557.296	72.441.152.156	72.441.152.156
Cộng	138.323.680.121	138.323.680.121	126.065.492.306	126.065.492.306

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	974.128.004	8.318.295.385	8.081.535.927	-	737.347.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.162.644.259	6.344.036.219	8.368.338.314	-	4.186.946.354
Thuế thu nhập cá nhân	23.846.712	954.626.548	10.610.252.660	10.470.645.871	-	791.173.047
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	648.339.530	648.339.530	-	-
Các loại thuế khác	6.385.850	-	1.919.757.623	196.173.300	1.729.970.173	-
Cộng	30.232.562	4.091.398.811	27.840.681.417	27.765.032.942	1.729.970.173	5.715.466.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng còn phải trả cho nhân viên tại ngày 31/12/2025.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ tại ngày 31/12/2025.

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	890.368.009	910.903.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.463.208	139.478.315
Cộng	<u>1.255.831.217</u>	<u>1.050.382.259</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.876.350.000	2.376.350.000

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	268.679.394.301	268.679.394.301	972.284.866.899	997.936.719.819	294.331.247.221	294.331.247.221
Các khoản vay được chi tiết như sau:						
Ngân hàng	Loại tiền	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tại ngày 31/12/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân ^(a)	VND	250.000.000.000	03 - 06 tháng	4,6% đến 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	79.073.756.779
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long ^(b)	VND	70.000.000.000	03 - 05 tháng	5,8% đến 7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	66.228.213.794
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai ^(c)	VND	80.000.000.000	02 - 06 tháng	5,1% đến 7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	45.350.539.891
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng ^(d)	VND	23.000.000.000	03 tháng	4% đến 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	22.865.891.045
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội ^(e)	VND	30.000.000.000	06 tháng	4,9% đến 6,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	20.082.339.506
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hải Phòng ^(f)	VND	50.000.000.000	06 tháng	5,5% đến 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	15.124.923.475
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội ^(g)	VND	68.900.000.000	04 - 06 tháng	7,3% đến 7,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	8.175.279.229
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình ^(h)	VND	50.000.000.000	04 tháng	6,2% đến 6,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	11.778.450.582
Cộng						268.679.394.301
						117.326.179.533
						37.892.467.425
						36.196.601.746
						20.299.073.634
						12.895.840.268
						16.366.633.722
						53.354.450.893
						294.331.247.221

Cộng

268.679.394.301

117.326.179.533

37.892.467.425

36.196.601.746

20.299.073.634

12.895.840.268

16.366.633.722

53.354.450.893

294.331.247.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm Mục 4.1 và Mục 4.2 và các tài sản khác, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 802222481855, kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 811006457022, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 1.500.000.000 VND;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 1.526.190.506 VND – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 607.730.886 VND – Xem thêm Mục 4.8;
- Tất cả các quyền, quyền sở hữu và và lợi ích của Tập đoàn đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Mipec do Tập đoàn nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 4.2;
- Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Tập đoàn và UBND Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025;
- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số GI21BA2067, GI23B50087, GI24B16876, GI24BF9647, GI24BF9698, GI25B19384, GI25B19413, GI25B87417, GI25BA5061, GI25BB2486 với tổng giá trị là 37.420.250.000 VND.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 211000469018, 210000473946, 219000483879 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng, có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, với tổng giá trị là 9.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 213000452105, 214000452350, 219000456196, 210000456195, 217000468052, 218000468340, 210000468578, 215000468982, 216000468981, 213000469189, 219000360204, 218000484388, 214000489495 và 215000425910, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 26.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số 0136BG2400368, 0136BG2401153, 0136BG2501725 với tổng giá trị là 2.950.000.000 VND.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn từ 01 đến 12 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND;
- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số IGT2327562 với tổng giá trị là 5.700.000.000 VND.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi số 001171725886, 7728897283467, 0379574244957, kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với tổng giá trị là 7.800.000.000 VND.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 1500633006291, 1500633006358, 1500663017747, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 12.052.100.000 VND;
- Trái phiếu VBA121033, kỳ hạn 07 năm với tổng giá trị là 1.000.000.000 VND.

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi số 001063290389, 001063290451, 001063390808 và 001063391007, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	(7.441.261.402)	216.562.552.507
Lãi trong năm trước	-	-	-	227.910.645	227.910.645
Tại ngày 01/01/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	(7.213.350.757)	216.790.463.152
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.716.711.671	18.716.711.671
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.233.333.344)	(1.233.333.344)
Tại ngày 31/12/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	10.270.027.570	234.273.841.479

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.644.097	16.644.097

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của công ty mẹ	18.716.711.671	227.910.645
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(677.777.790)	(555.555.554)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.038.933.881	(327.644.909)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.644.097	16.644.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.084	(20)

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2025 VND
Lãi sau thuế của công ty mẹ	18.716.711.671	227.910.645
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(677.777.790)	(555.555.554)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.038.933.881	(327.644.909)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	16.644.097	16.644.097
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.084	(20)

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 26 tháng 03 năm 2025.

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	9.400.293.842	12.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2025</u>		<u>Tại ngày 01/01/2025</u>	
Ngoại tệ các loại:				
USD	3.044.693,65		4.181.680,16	
JPY	33.000,00		33.000,00	
EUR	1.589,61		1.059,85	
SGD	680,86		680,86	
	<u>Tại ngày 31/12/2025</u>		<u>Tại ngày 01/01/2025</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty TNHH Tiếp vận TS Việt Nam	-	8.576.464	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Yukojapan Nhật Bản	-	4.030.010	-	-
Công ty Cổ phần Nền tảng Công nghệ Ones	-	5.106.044	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất TSG Việt	-	179.014.109	-	-
Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải Phòng CHACALLI	-	1.115.620.730	-	1.115.620.730
Công ty Cổ phần Hóa chất & Xơ sợi Maruni	-	51.326.970	-	51.326.970
Công ty Cổ phần Hóa chất & Xơ sợi Maruni	-	16.975.970	-	16.975.970
Công ty Cổ phần Tiếp Vận An Việt	-	12.088.288	-	12.088.288
Công ty Cổ phần XNK và Kỹ thuật thiết bị y tế DAP	-	29.644.862	-	29.644.862
Công ty TNHH Thuận Thịnh	-	87.331.316	-	87.331.316
Công ty TNHH Vận tải Quốc Tế Anh Vũ	-	40.000.000	-	40.000.000
Cộng	-	1.549.714.763	-	1.352.988.136

Nguyên nhân Tập đoàn xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm và không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cước vận chuyển hàng không	764.813.958.528	650.097.322.414
Cước vận chuyển đường biển	560.833.221.177	583.117.938.774
Doanh thu khác	199.222.240.536	200.239.336.433
Cộng	1.524.869.420.241	1.433.454.597.621
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	230.956.082	466.150.262

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	75.654.865.111	69.639.952.850
Chi phí công cụ, dụng cụ	171.132.689	185.527.461
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.911.511.590	3.182.514.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.275.592.694	1.270.315.018.813
Chi phí bằng tiền khác	20.779.775.576	22.945.041.785
Cộng	1.451.792.877.660	1.366.268.055.674

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	867.625.454	2.205.820.800
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	11.483.960.000
Lãi tiền gửi	3.993.806.588	4.843.645.532
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.156.387.537	7.870.690.046
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.533.783.786	488.026.544
Cộng	10.551.603.365	26.892.142.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	16.531.416.773	15.593.353.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.544.578.862	6.336.476.804
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	-	(1.358.442.327)
Cộng	18.075.995.635	20.571.387.862

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.113.738.599	18.640.441.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.762.419	97.975.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	642.922.199	860.484.576
Thuế, phí và lệ phí	658.339.530	723.013.291
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(383.786.994)	1.017.033.834
Chi phí bằng tiền khác	11.288.070.490	11.443.252.664
Cộng	34.425.046.243	32.782.200.676

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	97.768.603.710	88.280.394.061
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.554.433.789	4.042.999.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.210.827.332	1.270.315.018.813
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(383.786.994)	1.017.033.834
Chi phí khác	32.067.846.066	35.394.810.301
Cộng	1.486.217.923.903	1.399.050.256.350

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	25.060.747.890	8.352.145.700
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	8.602.640.428	33.629.328.411
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	730.615.727	1.055.911.281
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.806.197.498)	(419.884.803)
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(867.625.454)	(2.205.820.800)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	31.720.181.093	40.411.679.789
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	6.344.036.219	8.082.335.958
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	41.899.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.344.036.219	8.124.235.055

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	972.284.866.899	1.030.755.209.021

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(997.936.719.819)	(960.222.050.788)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Hà Nội;
- Hải Phòng.

Đơn vị: Ngàn VND

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	1.488.221.645	1.380.551.373	36.647.775	52.903.224	-	-	1.524.869.420	1.433.454.597
Giữa các bộ phận	268.562.736	330.770.379	9.932.374	16.792.712	(278.495.110)	(347.563.091)	-	-
Cộng	1.756.784.381	1.711.321.752	46.580.149	69.695.936	(278.495.110)	(347.563.091)	1.524.869.420	1.433.454.597
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất								
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	37.641.084	26.025.889	1.010.412	8.378.452	-	-	38.651.496	34.404.341
Lỗ hợp nhất từ công ty liên kết	(8.619.014)	(33.504.135)	-	-	-	-	(8.619.014)	(33.504.135)
Doanh thu tài chính	9.420.891	24.086.656	1.130.712	2.805.487	-	-	10.551.603	26.892.143
Chi phí tài chính	(18.054.393)	(18.150.157)	(21.602)	(2.421.231)	-	-	(18.075.995)	(20.571.388)
Lợi nhuận khác	1.221.506	651.056	1.331.152	480.129	-	-	2.552.658	1.131.185
Lợi nhuận trước thuế	21.610.074	(890.691)	3.450.674	9.242.837	-	-	25.060.748	8.352.146
Thuế TNDN	(5.658.504)	(6.284.768)	(685.532)	(1.839.467)	-	-	(6.344.036)	(8.124.235)
Lợi nhuận sau thuế							18.716.712	227.911



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị: Ngân VND

Các thông tin khác

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tài sản của bộ phận	683.061.175	624.523.497	64.740.500	82.936.590	(48.079.147)	(35.426.405)	699.722.528	672.033.682
Nợ phải trả của bộ phận	448.787.333	407.733.034	64.740.500	82.936.590	(48.079.147)	(35.426.405)	465.448.686	455.243.219
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	191.590	61.228	-	-	-	-	191.590	61.228
Chi phí khấu hao trong năm	613.320	721.482	2.941.114	3.321.518	-	-	3.554.434	4.043.000

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Vinafreight
2. Công ty Cổ phần Transimex
3. Công ty Cổ phần Cảng Mipec
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt |
|--|--|

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu thương mại – Xem thêm Mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	10.647.734	28.959.899
Ký quỹ - Xem thêm Mục 4.5:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	52.000.000	-

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	19.703.990	241.138.706
Công ty Cổ phần Transimex	211.252.092	135.951.556
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	-	89.060.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	230.956.082	466.150.262
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	1.924.978.006	804.663.425
Công ty Cổ phần Transimex	344.154.544	418.373.406
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	142.370.000	70.753.000
Cộng	2.411.502.550	1.293.789.831

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của công ty mẹ trong năm như sau:

Năm 2025

Năm 2024

VND

Tên	Chức vụ	Năm 2025			Năm 2024		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	73.333.333	916.332.000	989.665.333	133.333.332	916.332.000	1.049.665.332
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	66.666.669	916.332.000	982.998.669	61.111.111	916.332.000	977.443.111
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Vũ Chính	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên	66.666.669	-	66.666.669	61.111.111	-	61.111.111
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025)	73.333.333	-	73.333.333	-	-	-
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)	33.333.336	-	33.333.336	-	-	-
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)	27.777.778	-	27.777.778	61.111.111	-	61.111.111
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban kiểm soát	66.666.669	-	66.666.669	22.222.222	-	22.222.222
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên ban kiểm soát	39.999.998	-	39.999.998	16.666.667	-	16.666.667
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)	29.999.998	-	29.999.998	-	-	-
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)	-	-	-	16.666.667	-	16.666.667
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	-	533.520.000	533.520.000	-	533.520.000	533.520.000
Cộng		677.777.790	4.212.624.000	4.890.401.790	555.555.554	4.212.624.000	4.768.179.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20)	(16)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(20)	(16)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn xác định lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước theo tỷ lệ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ ĐHĐCĐ- VNT ngày 26 tháng 03 năm 2025 nên đã làm thay đổi lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024. Do đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 trình bày để so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

